レベルのテスト

N5 – N4 – N3

聴解

問題 1

もんだい 1 では　はじめに、　しつもんを　きいて　ください。それから　はなしを　きいて、もんだいようしの　1 から 4 の　なかから、いちばん　いいものを　ひとつ　えらんでください。

Ở phần 1 này trước tiên hãy lắng nghe câu hỏi. Sau đó lắng nghe lời thoại và chọn một đáp án đúng nhất trong số từ câu 1 đến câu 4 trong tờ đề bài.

例

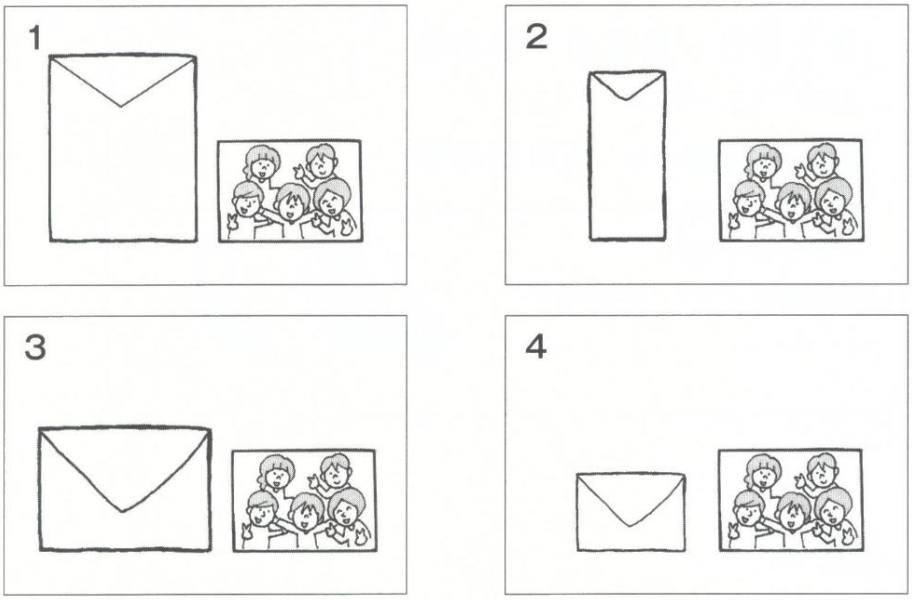

1 番

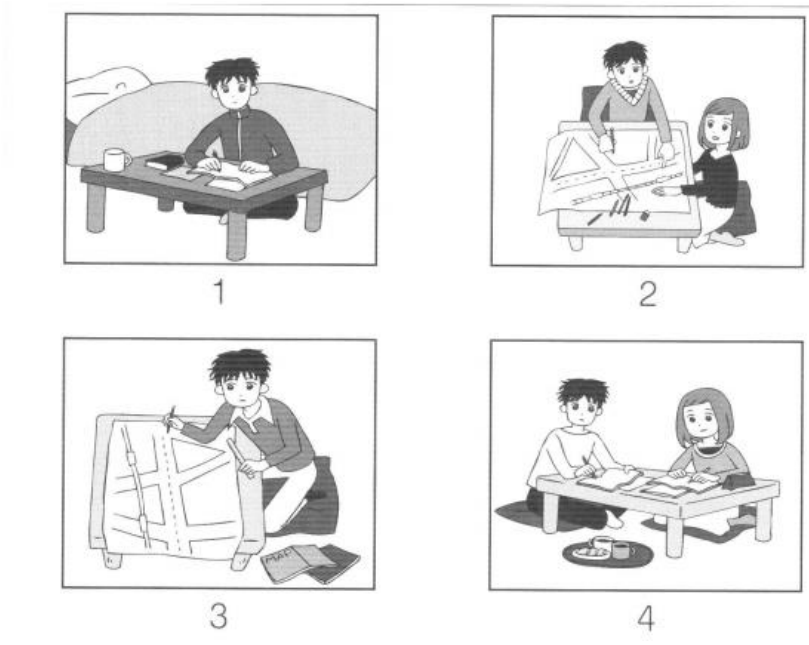

__年__月__日__曜日

学生が話しています。男の人はこれから何をしますか。

Học sinh đang nói.Học sinh nam từ bây giờ sẽ làm gì?

Ｆ：鈴木君、もう宿題はやった？

Nữ: Cậu Suzuki, làm bài tập chưa?

Ｍ：うん、終わったよ。林さんは？

Nam: Rồi, xong rồi. Hayashi thì sao?

Ｆ：もう少し。地図が難しくて…。

Nữ: Còn chút xíu nữa. Vì bản đồ khó…

Ｍ：じゃあ、一緒にやるよ。

Nam: Vậy thì mình cùng làm nhé!

Ｆ：本当？ありがとう！

Nữ: Thật hả? Cảm ơn nhe!

男の人はこれから何をしますか。

Học sinh nam từ bây giờ sẽ làm gì?

ĐA: 2

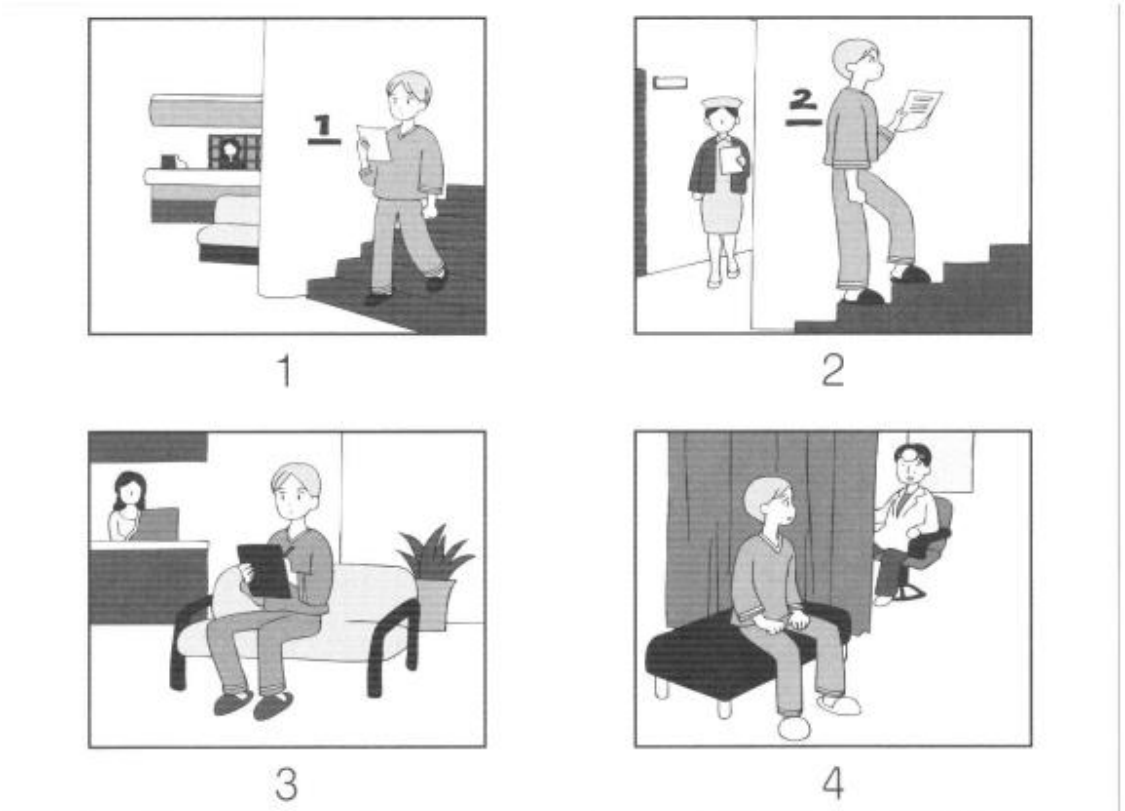

医者が話しています。病気の人ははじめにどうしますか。

Bác sĩ đang nói chuyện.Bệnh nhân trước tiên làm gì?

Ｍ：はじめに、この紙の質問にこたえてください。病気を見る部屋は３階にあります。でも、３階へ行く前に１階へ行ってください。名前を呼びますから、そこで待ってください。

Nam: trước tiên, hãy trả lời các câu hỏi trong tờ giấy này. Phòng khám ở tầng 3.Thế nhưng, trước khi lên tầng 3 hãy đi đến tầng 1.Vì sẽ gọi tên nên hãy chờ ở đấy.

病気の人ははじめにどうしますか。

Bệnh nhân trước tiên làm gì?

ĐA: 3

3番

1

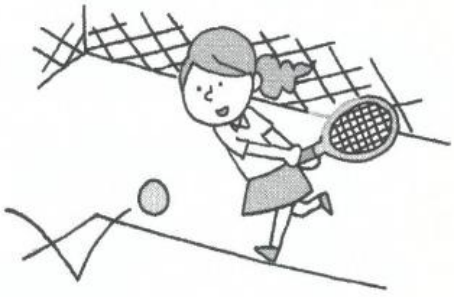

2

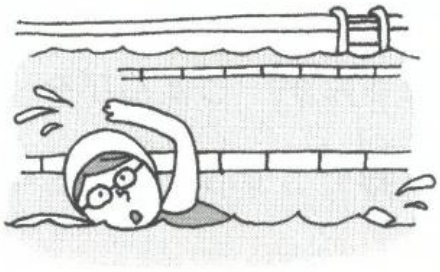

3

4

女の人が始めるスポーツは何ですか。

Người nam và người nữ đang vừa xem tờ rơi vừa nói chuyện.
Môn thể thao mà người nữ sẽ bắt đầu là môn nào?

女：健康のためにテニス、始めようと思うんだけど。

Nữ: tôi định bắt đầu chơi tennis vì sức khoẻ.

男：今からじゃむずかしいんじゃないかな。テニスは思ったより運動量が多いから。

Nam: chẳng phải là bây giờ thì nó quá khó hay sao? Vì môn Tennis cần sự vận động nhiều hơn mình nghĩ.

女：そうなの？じゃあ、これはどうかな？

Nữ: Thế à? Vậy thì làm sao đây?

男：ゴルフ？ゴルフはおもしろいよ。最近女性も多いしね。あっ、でも、けっこうお金かかるよ。ゴルフ用品、買ったり……。

Nam: môn Golf thì sao? Môn Golf thú vị lắm đấy. Gần đây giới nữ cũng chơi nhiều nữa nhỉ. A, thế nhưng khá tốn tiền đấy! Nào là phải mua các dụng cụ cho Golf...

女：そうか。あまりお金がかかるのはねえ。

Nữ: thế à? Tốn nhiều tiền lắm nhỉ.

男：じゃ、ジョギングはどう？靴さえあれば、だれにでもできるし。

Nam: vậy, chạy bộ thì sao? Chỉ cần có đôi giày thì ai cũng có thể tập được.

女：そうね。でも、続きそうもないなあ。これ、どうかな？水着もあるし。
Nữ: ừ nhỉ. Thế nhưng có vẻ là không có kéo dài được. Môn này thì sao? Có cả đồ bơi nữa.
男：いいんじゃない？健康にいいっていうし、泳ぐのは。
Nam: tốt chứ sao? Nghe nói bơi lội tốt cho sức khoẻ.
女：じゃあ、決めた。
Nữ: vậy quyết định xong.

女の人が始めるスポーツは何ですか。

Môn thể thao mà người nữ sẽ bắt đầu là môn nào?
DA: 2

4番

1．水曜日の2時
2．水曜日の3時
3．土曜日の9時
4．土曜日の11時

男の人が歯医者で予約をしています。
いつ行くことになりましたか。
Người nam đang hẹn với nha sĩ.
Quyết định đi lúc nào?
女：次のご予約はいつがよろしいですか。
Nữ: cuộc hẹn lần sau khi nào được ạ?
男：水曜日か土曜日じゃないとだめなんですけど。
Nam: nếu không phải là thứ tư hay thứ bảy là không được.
女：え～と、いちばん早いのが水曜日の3時です。
Nữ: À～,sớm nhất là 3 giờ ngày thứ tư.
男：あ、すいません。今週の水曜日はちょっと予定が……。
Nam: A, bận rồi. Thứ tư tuần này tôi có lịch...
女：それでは、土曜日の9時か11時はいかがですか。
Nữ: nếu vậy thì từ 9 giờ đến 11 giờ ngày thứ bảy được không ạ?
男：9時か11時ですか。……あの、来週の水曜日はどうですか。
Nam: 9 giờ hay 11 giờ phải không? Thứ tư tuần sau được không cô?
女：来週ですと、2時か5時ですね。
Nữ: tuần sau thì 2 giờ hoặc 5 giờ nhé!
男：そうですか。……午後は無理だから、土曜日の早い時間でお願いします。
Nam: thế à? .....vì buổi chiều thì không thể nên làm ơn cho đăng ký vào giờ sớm nhất của thứ bảy!
いつ行くことになりましたか。
Quyết định đi lúc nào?

5　番

1．○　→　だいもん　→　ろっぽんぎ

2．○　→　えびす　→　ろっぽんぎ

3．○　→　よこはま　→　なかめぐろ　→　ろっぽんぎ

4．○　→　しながわ　→　えびす　→　ろっぽんぎ

女の人が男の人に六本木への行き方を調べてもらっています。

女の人はどうやって行きますか。

Người nữ đang được người nam hướng dẫn cách đi đến Roppongi.

Người nữ sẽ đi như thế nào?

女：六本木に行かなくちゃいけないんだけど、どうやって行ったらいいのかな？

Nữ: em phải đi Roppongi nhưng nên đi như thế nào vậy anh?

男：ここからだと、品川で乗り換えて、恵比寿で乗り換えて、それで、六本木。

Nam: nếu từ chỗ này thì hãy đổi xe ở Shinagawa, đổi ở Ebisu rồi đến Roppongi.

女：ええっ、2回も乗り換えるんだ。

Nữ: Hả? Đổi xe đến 2 lần lận hả?

男：乗換えが少ないのは、大門から、地下鉄で、六本木。これなら乗り換え1回。

Nam: đổi xe ít thì đi từ Daimon bằng xe điện ngầm đến Roppongi. Nếu vậy thì đổi xe 1 lần.

女：大門、六本木は、乗り換えが1回。どうしようかなぁ。料金は同じ？

Nữ: Daimon, Roppongi thì đổi xe 1 lần. Sao đây ta. Tiền xe có giống nhau không?

男：2回乗り換えのほうが100円高い。

Nam: đổi xe 2 lần thì mắc hơn 100 yên.

女：ふうん。乗り換えも多くて料金も高いなんて最悪！

Nữ: trời, đổi xe cũng nhiều mà tiền cũng mắc nữa, tệ thật!

男：じゃあさ、いちばんやすいコーヒー。横浜で乗り換えて、中目黒で乗り換えて、六本木。2回乗り換えだけど、170円も違うよ。

Nam:vậy thì cà phê rẻ nhất. Đổi xe ở Yokohama rồi đổi ở Nakameguro rồi sẽ đến Roppongi. Đổi 2 lần nhưng khác nhau đến 170 yên lận đấy!

女：そうか。でも、やっぱり面倒じゃないほうがいいわ。

Nữ: thế à? Thế nhưng, quả là phía phiền phức hơn thì tốt hơn nhỉ?

女の人はどうやって行きますか。

Người nữ sẽ đi như thế nào?

6　番

1．かいぎに出る

2．かいぎのじゅんびをてつだう

3．工場ににもつをとどける

4．おきゃくさんにメールを送る

男の人と女の人が話しています。女の人がこのあと、最初にすることは何ですか。

Người nam và người nữ đang nói chuyện với nhau. Người nữ sau bài hội thoại thì việc làm trước tiên là việc gì?

M：今日、田中さんは午後、時間、空いてるかな。手伝ってほしい仕事があるんだけど・・・。

Nam: Hôm nay cô Tanaka có rảnh thời gian vào buổi trưa không? Vì tôi có việc muốn nhờ cô giúp!

F：２時から４時まで、出かける予定ですが、それ以外ならだいじょうぶです。

Nữ: tôi có dự định ra ngoài từ 2 giờ đến 4 giờ nhưng ngoài giờ đó ra thì không sao.

M：じゃ、帰ってきたら、あしたの会議の準備を手伝って。それと午前中はいそがしい？

Nam: vậy khi về làm ơn giúp tôi chuẩn bị cho cuộc họp ngày mai. Thời gian đó và suốt buổi sáng thì bận rộn phải không?

F：はい、１１時までにお客さまにメールを送らないと・・・。そのあとなら空きます。

Nữ: Vâng, tôi phải gửi thư cho khách hàng trước 11 giờ…sau đó thì rảnh.

M：あ、それは私がやるので、その代わりに工場に荷物、届けてくれる？

Nam: A, vì tôi sẽ làm việc đó nên cô có thể gởi hành lý đến nhà máy thay tôi không?

F：わかりました。

Nữ: Vâng tôi hiểu.

女の人がこのあと、最初にすることは何ですか。

Người nữ sau bài hội thoại thì việc làm trước tiên là việc gì?

７　番

１．　仕事をしたいりゆうを書く

２．　パソコンのテストをうける

３．　電話をかける

４．　しけんをうける

男の人が話しています。試験を受けに来た人は、３番目に何をしなければいけませんか。

Người nam đang nói chuyện.Người đến dự thi phải làm gì ở bước thứ ba?

M：これから、試験の説明をします。みなさん、受付で紙をもらいましたか。まず試験の前に、この紙にどうして、この仕事をしたいと思ったのか、理由を書いてください。書けた人から試験をします。そのあと、パソコンが使えるかどうか、簡単なテストをします。あ、すみません、パソコンのテストの前に、電話をしっかりかけられるかどうか、テストします。試験のあと、部屋の番号を言いますから、その部屋に行って、パソコンのテストをする人に電話をしてください。では、よろしくお願いします。

Nam: từ bây giờ tôi sẽ giải thích về kỳ thi. Mọi người đã nhận giấy ở quầy tiếp tân rồi phải không? Trước tiên trước khi dự thi, xin hãy viết lý do tại sao các bạn muốn làm công việc này vào tờ giấy này. Sẽ bắt đầu thi từ những người viết xong. Sau đó, sẽ làm bài kiểm tra đơn giản xem bạn có thể sử dụng được máy tính hay không? A, xin lỗi, trước bài kiểm tra vi tính là bài kiểm tra xem liệu chắc chắn bạn có thể gọi điện thoại được hay không? Sau bài thi, vì sẽ nói số phòng nên hãy đi về số phòng đó và gọi điện thoại cho người làm bài kiểm vi tính. Vậy mong các bạn hợp tác nhé!

8　ばん

1．　トマト・キャベツ・パン
2．　キャベツ・バター
3．　トマト・パン・バター
4．　トマト・キャベツ・パン・バター

女の人と男の人が家で話しています。男の人は、何を買いますか。
Người nữ và người nam đang nói chuyện ở nhà.Người nam sẽ mua gì?
F：ちょっと買い物、行ってきてくれる？キャベツとトマトがなかっただ。
Nữ : anh có thể đi mua đồ dùm em không?Không có bắp cải và cà chua.
M：えー、キャベツはまだ冷蔵庫に入ってたよ。・・・ほら。
Nam: sao ?bắp cải vẫn còn trong tủ lạnh đấy…Nào
F：あ、ほんとだ。あ、でも、これじゃ足りないから、やっぱり買ってきて。
Nữ: A, đúng vậy. A, thế nhưng vì nhiêu đây không đủ quả thật là hãy đi mua đi!
M：わかった。あ、そうだ、もうパンもなかったよね。
Nam: anh biết rồi. A, đúng rồi, bánh mì cũng hết rồi nhỉ.
F：うん。あ、あとバターも。
Nữ: Vâng. A, và bơ nữa.
M：え、バターもまだあったよ。
Nam: hả, bơ vẫn còn đấy!
F：今日、料理で使っちゃうから、お願い。
Nữ: vì hôm nay em sẽ dùng hết để nấu ăn. Anh mua dùm nhé!
M：わかった。
Nam: anh biết rồi.

男の人は、何を買いますか。
Người nam sẽ mua gì?

9 番

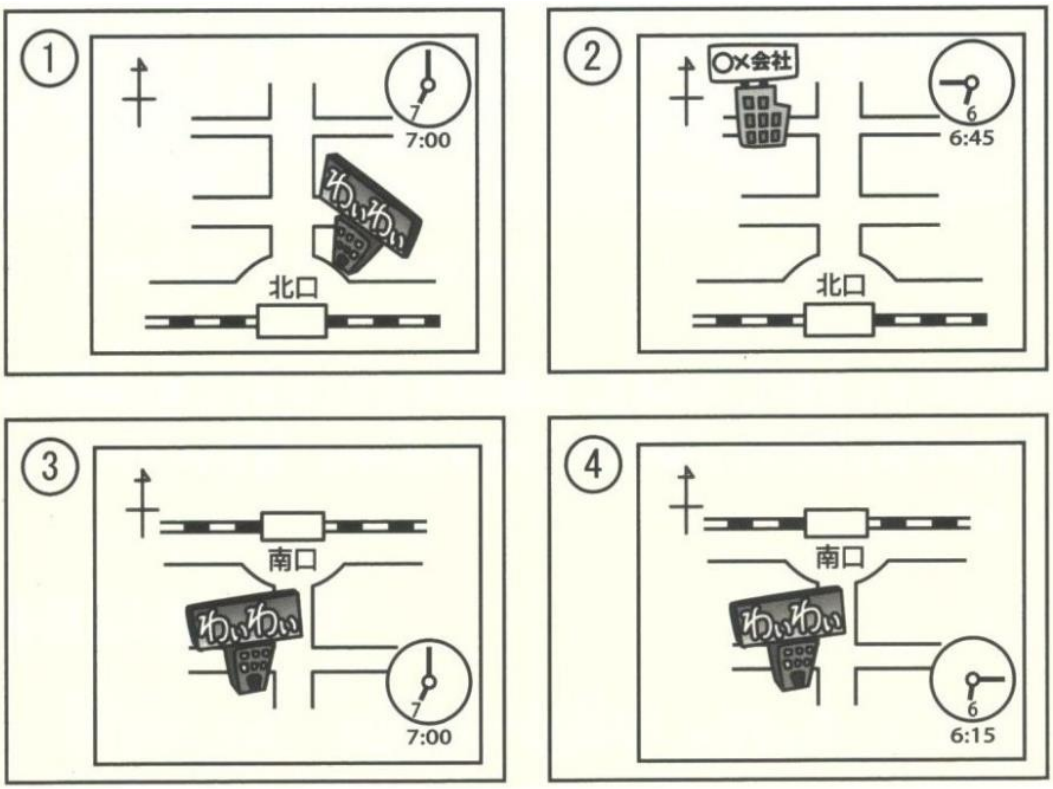

久保田さんの携帯電話に入っていた留守番メッセージです。「久保田さん」は、何時に、どこに行かなくてはなりませんか。

Đây là tin nhắn lại trong điện thoại di động của Kubota.Kubota sẽ phải đi đâu và vào lúc mấy giờ?

F：あ、久保田さん？えーと、急なんだけど、今日の夜、みんなで食事に行くことになったんだ。時間は７時からで、店は「わいわい」っていうとこ。駅の南口と北口にあるけど、北口のほう。え？あ、違う、南口のほうだって。私は１５分前に、みんなといっしょに会社出るけど、久保田さんは今日、会社に帰らないんだよね。じゃ、店に行ってください。それじゃ、またあとで。

Nữ: A, Kubota. À…hơi gấp nhưng tối nay tất cả mọi người đã quyết định đi dùng bữa.Thời gian là từ 7 giờ, và nghe nói là tiệm 「Waiwai」.Có ở cửa nam và cửa bắc của nhà ga nhưng nó nằm ở cửa bắc.Ủa, sai rồi, nghe nói là ở cửa nam.Tôi sẽ cùng mọi người rời công ty trước 15 phút, Kubota hôm nay không về quay về công ty nhỉ. Vậy hãy đi đến tiệm nhé! Vậy hẹn gặp lại nhé!

「久保田さん」は、何時に、どこに行かなくてはなりませんか。

Kubota sẽ phải đi đâu và vào lúc mấy giờ?

ĐA 3

１０番

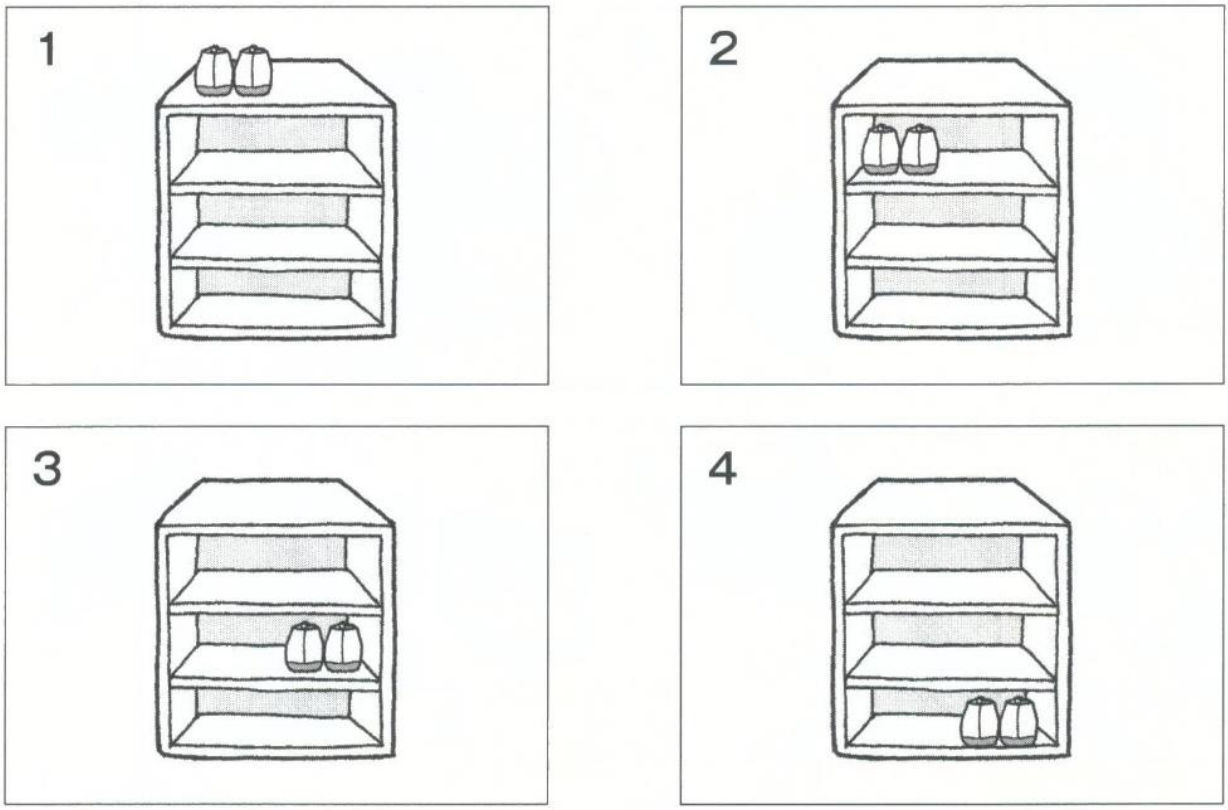

店の入り口で　店の人と　男の人が　話しています。店の人は　くつを　どこに入れますか。

Người nam và nhân viên cửa hàng đang nói chuyện trước cửa hàng.Nhân viên cửa hàng sẽ bỏ đôi giày vào chỗ nào?

Ｆ：いらしゃいませ。どうぞ　お入りください。

Nữ: kính chào quý khách! Xin mời vào trong!

Ｍ：えっと、くつは　どうしたら　いいですか。

Nam: À…giày thì phải làm sao?

Ｆ：こちらで　ぬいで　ください。このたなの　一ちばん下に　入れて　おきますので。

Nữ: hãy cởi ở đây! Vì tôi sẽ bỏ vào ngăn cuối của kệ này.

Ｍ：はい、ありがとう。

Nam: vâng, cảm ơn.

店の人は　くつを　どこに入れますか。

Nhân viên cửa hàng sẽ bỏ đôi giày vào chỗ nào?

DA 4

問題２

問題２では、まず質問を聞いてください。そのあと、もんだいようしを見いてください。読む時間があります。それから話を聞いて、もんだいようしの１から４の中から、最もよいものを一つ選んでください。

Ở phần 2, trước tiên hãy nghe câu hỏi.Sau đó, hãy nhìn vào tờ đề thi.Có thời gian để đọc. Tiếp theo hãy nghe bài hội thoại, và chọn một câu trả lời đúng nhất trong số từ câu 1 đến câu 4 của tờ đề thi.

1 番

1　1 ぽん　かいます

2　3 ぼん　かいます

3　12 ほん　かいます

4　たくさん　かいます

男の人と女の人が話しています。女の人は、ボールペンを何本買いますか。

Người nam và người nữ đang nói chuyện với nhau.Người nữ sẽ mua bao nhiêu cây viết bi?

M：木村さん、買い物ですか。私も頼みたいものがありますが、いいですか。

Nam: Kimura đi mua đồ hả? anh cũng có thứ muốn nhờ mua, được không em?

F：はい、何ですか。

Nữ: vâng, cái gì ạ?

M：ボールペンを 1 本お願いします。

Nam: làm ơn mua dùm anh 1 cây viết bi.

F：1 本ですか。でも、12 本買ったほうが安いですよ。

Nữ: một cây à? Thế nhưng mua 12 cây sẽ rẻ hơn đấy!

M：うーん、でも、たくさん使いませんから…。

Nam:vâng…thế nhưng vì không có sử dụng nhiều lắm nên…

F：あ、駅の前の店で、3 本 200 円で売っていましたよ。

Nữ: A, ở cửa hàng trước nhà ga đang bán 3 cây giá 200 yên đấy!

M：じゃあ、それをお願いします。

Nam: vậy làm ơn mua cho anh cái đó đi!

女の人は、ボールペンを何本買いますか。

Người nữ sẽ mua bao nhiêu cây viết bi?

2 番

1　5 じまでです

2　おひるです

3　7 じから　9 じまでです

4　きょうは　いきません

男の人が病院に電話しています。男の人は、いつ病院に行きますか。

Người nam đang điện thoại đến bệnh viện.Người nam khi nào sẽ đi đến bệnh viện?

M：すみません。今日、病院は昼は何時までですか。

Nam: xin lỗi. Hôm nay buổi trưa bệnh viện làm việc đến mấy giờ vậy?

F：5時までです。
Nữ: đến 5 giờ ạ.
M：5時までですか。うーん、仕事中ですから、ちょっと…。
Nam: đến 5 giờ à? À…vì giờ làm việc nên…
F：そうですか。夜はどうですか。7時から9時までです。
Nữ: vậy à? Buổi tối thì sao? Từ 7 giờ đến 9 giờ ạ!
M：大丈夫です。行きます。ありがとうございます。
Nam: không sao! Tôi sẽ đi. Cảm ơn cô!
男の人は、いつ病院に行きますか。
Người nam khi nào sẽ đi đến bệnh viện?

3番

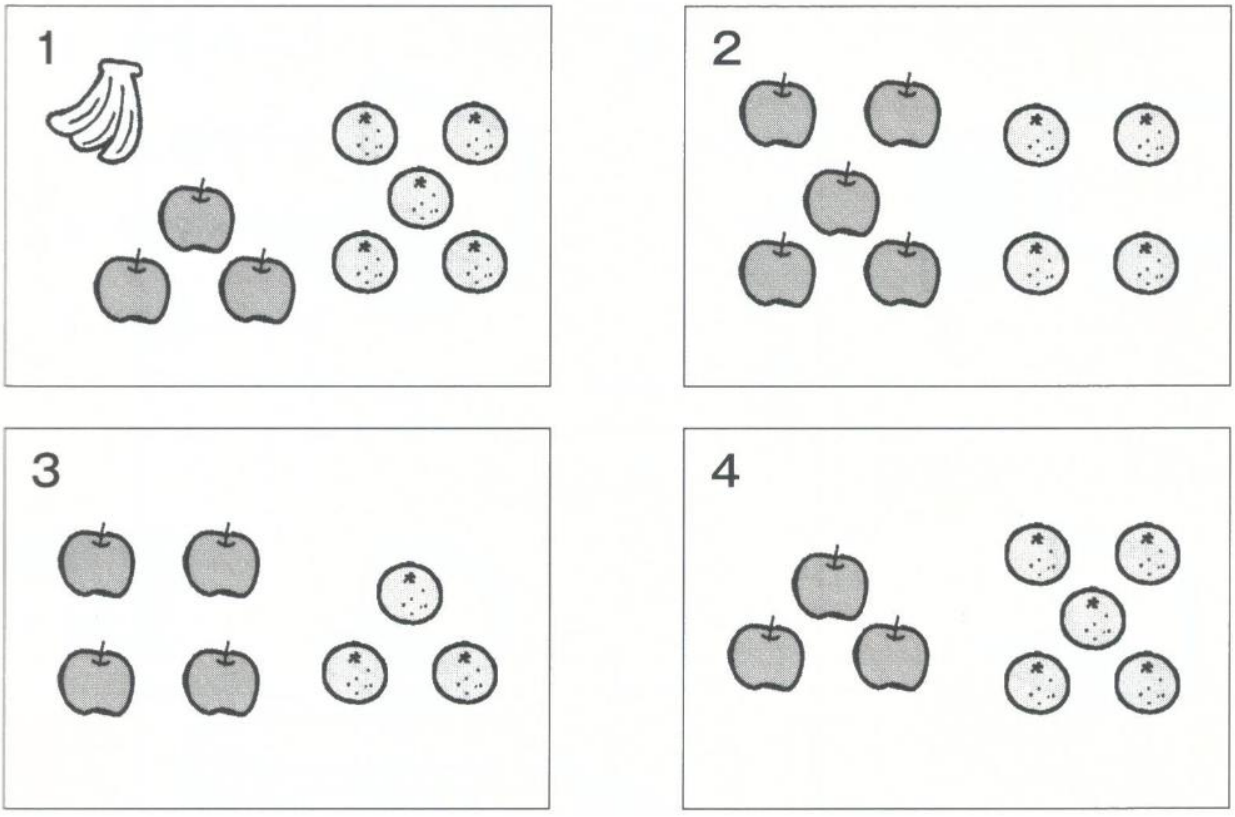

店の人と女の人が話しています。女の人は何を買いましたか。
Người nữ và nhân viên cửa hàng đang nói chuyện.Người nữ đã mua cái gì?
M：　いらっしゃいませ。何にしますか。
Nam: kính chào quý khách! Cô định mua gì ạ?
F：　りんごを３つ、みかんを５つ、バナナを…..あ、バナナは今日はいいわ。
Nữ: 3 quả táo, 5 quả quýt, chuối…a, chuối hôm nay không cần.
M：　はい、えっとりんごとみかんあわせて　950円です。
Nam: vâng, à táo và quýt tổng cộng 950 yên ạ!
女の人は何を買いましたか。
Người nữ đã mua cái gì?

ĐA 4

４番

１．１０時半から　１１時まで

２．１０時半から　１１時半まで

３．１１時から　１２時まで

４．１１時半から　１２時まで

女の人がスーパーの人と話しています。たまごが安いのは何時から何時までですか。

Người nữ đang nói chuyện với nhân viên siêu thị.Lúc giá trứng rẻ nhất là từ mấy giờ đến mấy giờ?

Ｆ：あのう…..。

Nữ: À…

Ｍ：はい。

Nam: Vâng!

Ｆ：今日　たまごが安いって、となりの人に聞いたんですけど。いつもと　同じですよね。

Nữ: tôi đã nghe người hàng xóm nói hôm nay trứng giảm giá nhưng nó vẫn bằng như mọi khi nhỉ?

Ｍ：ああ、たまごですね。はい、安くしますが、時間が決まってまして。

Nam: Aa, trứng nhỉ? Vâng, giảm giá nhưng theo giờ quy định ạ!

Ｆ：え、何時からだったんですか。

Nữ: Hả? từ mấy giờ vậy?

Ｍ：だうじょうぶです。これからです。今、１０時半ですから、あと、３０分　お待ち下さい。

Nam: không sao! Sắp đến giờ rồi ạ. Vì bây giờ là 10 giờ rưỡi nên hãy chờ thêm 30 phút nữa!

Ｆ：ああ、よかった。まにあって。

Nữ: A, may quá! Kịp lúc.

Ｍ：１時間だけなんですよ。

Nam: chỉ một tiếng thôi đấy ạ!

５番

１．つくえの　上

２．いすの　上

３．ポケット

４．洗面所

げんかんで　女の人が話しています。てぶくろは　どこに　ありましたか。

Người nữ đang nói chuyện ở tiền sảnh. Bao tay có ở đâu?

Ｆ：ああ、てぶくろ、わすれちゃった。悪いけど、取ってくれる。

Nữ: Aa, em quên bao tay rồi. Tệ quá, anh lấy dùm em nhé!

Ｍ：いいよ。どこ。

Nam: được thôi. Ở đâu vậy?

Ｆ：ええと、わたしの　へやの　つくえの　上かな。

Nữ: à…chắc là ở trên bàn ở trong phòng của em.

Ｍ：机の上には　ないよ。

Nam: không có trên bàn đâu.

Ｆ：そう。じゃあ、いすかな。
Nữ: vậy chắc là ở ghế.
Ｍ：いすのうえにも　ないよ。
Nam: ở trên ghế cũng không có.
Ｆ：え、そう。ポケットに　入ってるかな……ないなあ。
Nữ: ừ, thế thì không biết có ở trong túi không nữa…không có…
Ｍ：あ、あった。さっき洗面所、行ったでしょ。
Nam: A, có rồi. Lúc nãy em đi vô phòng rửa tay phải không?
Ｆ：そっかー、かがみみて、それで、おいて　きちゃったのね。
Nữ: đúng rồi…nhìn kiếng rồi để ở đó rồi đi ra nhỉ.
てぶくろは　どこに　ありましたか。
Bao tay có ở đâu?

６番

1　てら→じんじゃ→みずうみ
2　てら→みずうみ→じんじゃ
3　おんせん→てら→みずうみ
4　おんせん→てら→じんじゃ

ガイドが今日の予定を話しています。
どういう順番で回りますか。
Hướng dẫn viên đang nói về dự định hôm nay.
Sẽ đi tham quan theo trình tự như thế nào?
えー、今日は、これから三つの場所をご案内して、ホテルのある山中温泉に向かいます。まず初めは、お寺です。泉福寺と申しまして、1680 年に建てられました。そのあと、少し山道を歩いて、清水湖という小さい湖に向かいます。湖に行く途中に、有名な八幡神社がございますので、そちらを観てから行きます。湖で船に乗ったあと、食事をして、バスでホテルにご案内します。
À...hôm nay chúng ta sẽ đi đến suối nước nóng Sanchyuu nơi có khách sạn, bây giờ tôi xin hướng dẫn 3 địa điểm.Trước hết, địa điểm đầu tiên là ngôi chùa. Ngôi chùa tên là Senpukuji được xây dựng vào năm 1680. Sau đó, chúng ta sẽ đi dạo một chút trên đường núi, và đi đến một hồ nhỏ tên là hồ Shimizuko. Trên đường đi đến hồ vì có đền thần Hachiman nổi tiếng nên chúng ta sẽ đi sau khi tham quan chỗ đó. Sau khi lên tàu ở hồ, dùng bữa tôi sẽ hướng dẫn về khách sạn trên xe buýt.
どういう順番で回りますか。
Sẽ đi tham quan theo trình tự như thế nào?

７番

1　クッキーの中に　メッセージが　入っていること
2　メッセージが　自分の気持ちに　こたえていること
3　クッキーを食べると　勉強が進むこと
4　メッセージの中に　クッキーが　あること

女の人がクッキーについて話しています。
Người nữ đang nói chuyện về bánh cuc-ki.
何がすごいと言っていますか。
Cô ấy nói cái gìtuyệt vời?
女：このクッキー、すごい。
Nữ: Bánh cuc-ki này tuyệt quá!
男：どうしたの？
Nam: tại sao?
女：クッキーの中にメッセージが入ってるんだけど、私の気持ちをわかって、こたえてくれてるみたいなのよ。
Nữ:vì nó có thông điệp bên trong cái bánh, giống như hiểu và đáp ứng cho cảm giác của em vậy!
男：へえ～。
Nam: hả～?
女：今日ね。勉強が進まなくて、どうしようと思って、クッキー食べたんだ。メッセージ、何だったと思う？
Nữ: hôm nay nhỉ! Vì việc học không tiến triển nên em nghĩ sẽ làm gì và ăn bánh. Anh nghĩ thông điệp là gì nào?
男：何？
Nam: là gì?
女：「がんばって！！」だって。
Nữ: là ：「cố lên！！」
男：へえ～。
Nam:hả～.
何がすごいと言っていますか。
Cô ấy nói cái gì tuyệt vời?

8番
1　静かにるすばんできること
2　かいぬしの言うことを　よくきくこと
3　トイレの場所を　間違えないこと
4　人間の食べ物を食べないこと

男の人が犬の飼い方について話しています。
犬に教えなければいけない、いちばん大切なことは何ですか。
Người nam đang nói về cách nuôi chó.
Điều quan trọng nhất khi phải dạy dỗ chó là gì?

最近はペットを飼う人が増えています。特に、犬を飼っている人が多いですね。犬を飼うとき、大切なのはしつけ、つまり犬にどのような教育をするかということです。細かいことはいろいろあります。たとえば、だれもいなくても静かに留守番ができるとか、トイレの場所を間違えないとかなどです。でも、何より大切なのは、どんなときでも飼

っている人の命令をきく、ということです。しかし、最近はかわいがってばかりで、あまりしつけをしない飼い主が多いようです。
Gần đây số người nuôi chó đang tăng lên. Đặc biệt là số người nuôi chó thì đông quá nhỉ. Khi nuôi chó thì điều quan trọng là việc huấn luyện, có nghĩa là sẽ giáo dục chó như thế nào? Có rất nhiều những chi tiết nhỏ. Ví dụ, dẫu không có ai nó cũng có thể yên lặng giữ nhà hay không? Nó không nhầm nơi đi vệ sinh phải không, vân vân...Thế nhưng, gần đây dường như số người chủ không dạy dỗ gì nhiều mà chỉ chăm bẵm chó thôi rất đông.
犬に教えなければいけない、いちばん大切なことは何ですか。
Điều quan trọng nhất khi phải dạy dỗ chó là gì?

9 番

1　2005 年
2　2006 年
3　2007 年
4　2010 年

夫と妻がアルバムを見ながら旅行について話しています。
二人がイタリアへ行ったのはいつですか。
Người chồng và người vợ đang vừa xem album ảnh vừa nói chuyện về chuyến du lịch.
Lúc hai người đi Ý là khi nào?
妻：ねえ、見て、去年韓国に行ったときの写真、食べている写真ばかり。
Vợ: nè, nhìn nè, mấy tấm ảnh lúc đi Hàn Quốc năm ngoái toàn là ảnh đang ăn thôi.
夫：そうだね。焼肉おいしかったね。おいしいといえば、イタリアも料理、おいしかったね。
Chồng: đúng vậy nhỉ. Thịt nướng ngon nhỉ. Nói tới ngon thì món ăn của Ý cũng ngon nhỉ.
妻：おいしかった。あれはいつだった？2007 年？
Vợ: ngon. Lúc đó là lúc nào vậy ta? Năm 2007 phải không?
夫：それは、君が会社の友だちと行ったんだよ、確か。
Chồng: chính xác là lúc em đi với những người chung công ty đấy!
妻：そうそう、田中さんたちと 3 人で。じゃあ、2006 年？
Vợ: đúng vậy, đúng vậy. Cùng với mấy người bạn Tanaka tổng cộng 3 người. Vậy là năm 2006 phải không?
夫：その年は引っ越しとか妹の結婚で忙しくて旅行なんかしてないよ。
Chồng: vì năm đó bận rộn nào là dọn nhà nào là đám cưới em gái làm gì có chuyện đi du lịch!
妻：そうか。じゃあ、2005 年？
Vợ: vậy à? Vậy là năm 2005 phải không?
夫：あっ、ごめん、ごめん。2005 年が君が会社の友だちと行ったんだ、写真の日付見て。
Chồng: Á, xin lỗi, xin lỗi. Năm 2005 em đã đi với mấy người bạn trong công ty, hãy nhìn ngày ghi trong ảnh xem!
妻：ほんと。やっぱり、私が言ったの、違ってなかったでしょ？
Vợ: đúng vậy. Quả điều em nói không sai phải không?
夫：うん。

Chồng: vâng.
二人がイタリアへ行ったのはいつですか。
Lúc hai người đi Ý là khi nào?

１０番
1　女の人に　人気があるから
2　男の人に　つかれているから
3　友だちに　プレゼントしたいから
4　家族が　よろこぶから

テレビで男の人が話しています。
この人は男性が甘いものを食べるようになったのは、どうしてだと考えていますか。
Người đàn ông đang nói chuyện trên tivi.
Người này nghĩ lý do tại sao nam giới lại trở nên ăn những thức ăn ngọt?
昔は男の人が甘いものを食べていると、「子どもみたいだ」と言われました。今は、おいしいケーキの店を知っている男性のほうが人気があるようです。ぼくもよく有名なお店に買いに行ったり、友だちにプレゼントしたりしています。人は甘いものを食べると幸せな気分になるそうです。今の男の人は疲れているから甘いものを食べるんじゃないかと思います。ぼくも仕事のあとにお酒を飲みにいくより、ケーキを買って、家で家族と食べるほうがいいですね。
Ngày xưa hễ mà đàn ông ăn đồ ngọt thì bị nói là “giống trẻ con”. Bây giờ dường như những người nam biết các tiệm bánh ngon thì được yêu thích. Tôi cũng đang nào là đi mua bánh ở những cửa hàng nổi tiếng nào là làm quà tặng bạn bè. Nghe nói rằng khi người ta ăn đồ ngọt thì cảm giác hạnh phúc. Tôi nghĩ rằng chẳng phải là vì đàn ông thời nay đang mệt mỏi nên ăn đồ ngọt hay sao? Tôi cũng nên mua bánh về ăn cùng gia đình hơn là đi uống rượu sau giờ làm việc nhỉ.
この人は男性が甘いものを食べるようになったのは、どうしてだと考えていますか。
Người này nghĩ lý do tại sao nam giới lại trở nên ăn những thức ăn ngọt?

問題 3

もんだい３では　絵を見ながら質問を聞いてください。やじるし　(→) の人はなんと言いますか。１から３の中から　いちばん　いいものを一つえらんでください。

Ở phần 3 này hãy vừa nhìn tranh vừa nghe câu hỏi. Người mà có gắn dấu mũi tên sẽ nói câu gì? Hãy chọn đáp án đúng nhất trong số từ câu 1 đến câu 3.

１番

F ：寒いです。何と言いますか。

Nữ: trời lạnh.

Sẽ nói câu gì?

M：1　窓を閉めたいです。

2　窓を閉めてください。

3　窓が閉まります。

Nam: 1 Tôi muốn đóng cửa sổ.

2 Hãy đóng cửa sổ.

3 Cửa sổ đóng

２番

F ：喫茶店で、お店の人に紅茶をたのみます。何と言いますか。

Nữ: muốn gọi trà ở quán nước với người của tiệm. Sẽ nói câu gì?

M： 1　紅茶、おねがいします。

　　2　紅茶、ありがとう。

　　3　紅茶、ごちそうさまでした。

Nam: 1. Làm ơn cho tôi trà.

　　2. Trà, cảm ơn.

　　3. Cảm ơn đã cho tôi uống trà ngon.

日本語クラス www.lophoctiengnhat.com

４番

友だちのおみまいに行って帰ります。何と言いますか。
Bạn đến thăm bệnh rồi về. Sẽ nói câu gì?
F：
１．どうか、お元気で。
２．ごめんください。
３．おだいじに
Nữ:
1. Bảo trọng nhé!
2. Xin lỗi!
3. Giữ gìn sức khoẻ nhé!

５番

寒いのでドアをしめてほしいです。何と言いますか。
Vì lạnh nên muốn đóng người khác đóng cửa. Sẽ nói gì?
F：
１．　すみません。ドアをしめてもらいましょう。
２．　すみません。ドアをしめてもいいですか。
３．　すみません。ドアをしめていただけますか。

Nữ:
1. Xin lỗi, tôi được đóng cửa được nhé!
2. Xin lỗi, tôi đóng cửa được không!
3. Xin lỗi, anh có thể đóng cửa dùm được không!

6番

友だちに部屋をかたづけてほしいです。何と言いますか。
Muốn người bạn dọn dẹp phòng. Sẽ nói câu gì?
F：
1．　少し、かたづけてくれない？
2．　少し、かたづけてあげて。
3．　少し、かたづけさせればいいのに。
Nữ:
1. Cậu có thể dọn dẹp dùm một chút không?
2. Hãy cho việc dọn dẹp.
3. Nếu dọn dẹp một chút thì được thế mà.

7番

たばこをすっている人がいます。お店の人に注意してほしいです。何と言いますか。
Có người đang hút thuốc. Bạn muốn nhân viên cửa tiệm nhắc nhở. Sẽ nói câu gì?
F：
1．　すみません、ここでたばこをすってはいけません。
2．　すみません、たばこをすわないように言ってくださいませんか。
3．　すみません、ここでたばこをすわないでください。

Nữ:
1. Xin lỗi, không được hút thuốc ở đây.
2. Xin lỗi,anh có thể nói dùm đừng hút thuốc được không?
3. Xin lỗi, xin đừng hút thuốc ở đây.

8番

雨が降ってきました。先生にかさを貸します。何といいますか。

Mưa đã rơi. Cho giáo viên mượn dù. Sẽ nói câu gì?

1　どうぞ、このかさ、お使いしませんか。

2　どうぞ、このかさ、お使いください。

3　どうぞ、このかさ、使わせてさしあげます。

1. Xin sử dụng cây dù này nhé!
2. Thầy hãy sử dụng cây dù này ạ!
3. Cho phép thầy sử dụng dù này!

www.lophoctiengnhat.com 日本語クラス

9番

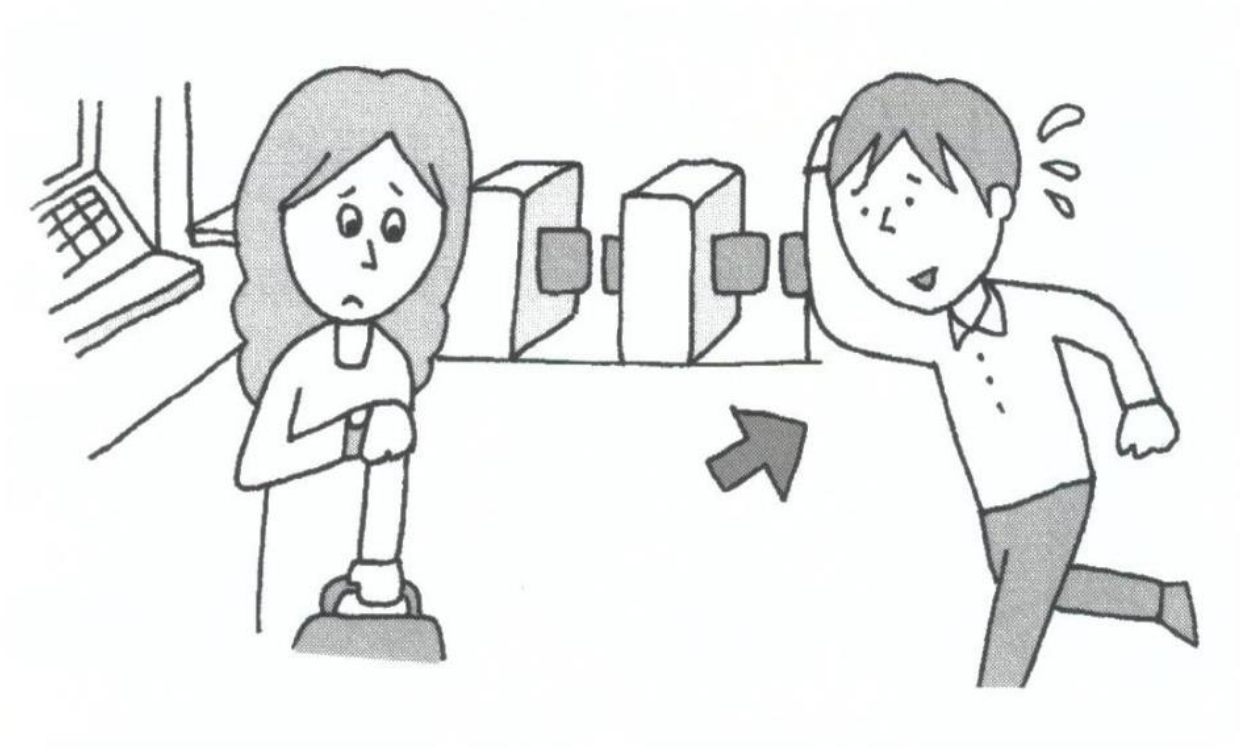

違う電車に乗ってしまい、待ち合わせに遅れました。何といいますか。

Trễ giờ hẹn gặp vì lỡ lên nhầm xe điện. Sẽ nói gì?

1　すみません。電車を間違えたかもしれません。

2　すみません。電車を間違えてしまったんです。

3　すみません。電車を間違えるべきでした。

1. Xin lỗi, e rằng đã nhầm xe điện.
2. Xin lỗi, đã lỡ nhầm xe điện.
3. Xin lỗi, lẽ ra nên nhầm xe điện.

日本語クラス
www.lophoctiengnhat.com

１０番

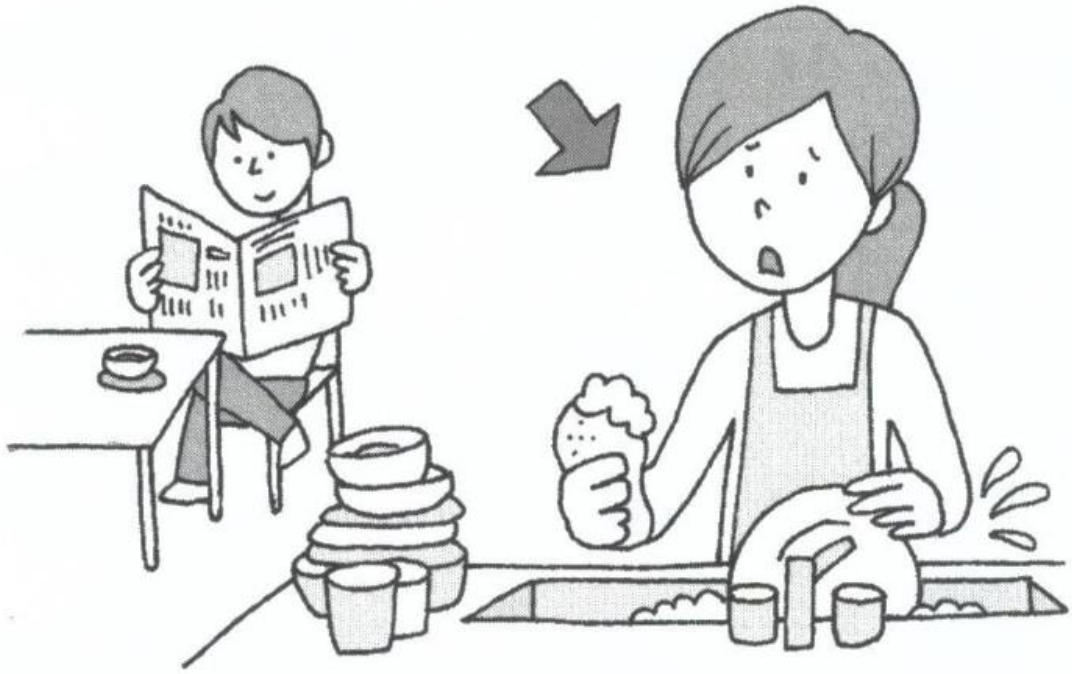

夫が食事の後片付けを手伝いません。何といいますか。
Chồng không giúp dọn dẹp sau bữa ăn. Sẽ nói câu gì?
1　ちょっと手伝ってくれない？
2　ちょっと手伝っておいて。
3　ちょっと手伝ってあげて。
1. Anh có thể giúp em một chút không?
2. Giúp chút đi!
3. Hãy giúp đỡ cho!

__年__月__日__曜日

問題 4

もんだい 4 では、えなどが　ありません。まず分を　聞いてください。それから、そのへんじを聞いて、１から３の中から、いちばん　いいものを　一つえらんでください。

Ở phần 4 này không có tranh ảnh. Trước hết hãy nghe đoạn văn. Sau đó, nghe câu phản hồi và lựa chọn câu trả lời đúng nhất từ trong số câu 1 đến câu 3.

１番　ＣＤ40

M：ちょっと手を貸してくれる？

Nam: Cô có thể giúp dùm tôi một chút?

F：

１．　ごめん、今、ちょっといそがしいんだ。

２．　あ、持っていってていいよ。

３．　うん、いいけど、ちゃんと返してね。

1. Xin lỗi bây giờ tôi hơi bận.

2. A, chờ một chút được thôi.

3. Vâng, được nhưng hãy trả lại đàng hoàng nhé.

２番

F：あしたは、すごい雨になるそうですよ。

Nữ: Nghe nói ngày mai mưa lớn lắm đấy!

M：

１．　ええ、川の水がふえて大変でした。

２．　はい、かさをちゃんと持っていきましょう。

３．　申しわけありません。これから気をつけます。

Nam:

1. Vâng, vì nước sông tăng nên đã vất vả.

2. Vâng, chúng ta hãy nghiêm chỉnh mang theo dù.

3. Xin lỗi. Từ bây giờ tôi sẽ chú ý!

３番

M：この問題については、ゆっくり話をしましょう。

Nam: về vấn đề này hãy nói một cách thong thả.

F：

１．　いえ、もっと早く話してもだいじょうぶです。

２．　もっと遅くてもいいですよ。

３．　わかりました。そのほうがいいですね。

Nữ:

1. không, dẫu nói nhanh hơn cũng không sao.

2. nói chậm hơn cũng được đấy!

3. Tôi hiểu rồi. Như thế thì tốt hơn nhỉ.

４番

M：いつまで、東京にいらっしゃるんですか。

Nam: cô sẽ ở Tokyo đến khi nào?

F：

１．　来月３日までには行きたいと思います。

２．　来週の金曜日までいます。

３．　いいえ、東京には行きません。

Nữ:

1. Tôi muốn đi trước ngày 3 tháng sau.
2. Tôi sẽ ở đến thứ 6 tuần sau.
3. Không, tôi sẽ không đi Tokyo.

５番

F：じゃあ、今晩、電話、もらえますか。

Nữ: vậy tối nay anh gọi điện cho tôi được không?

M：

１．　え、それはあげられないですね。

２．　では、あす、電話ください。

３．　はい、かならず差し上げます。

Nam:

1. Vâng, điều đó thì không thể nhỉ.
2. vậy thì ngày mai hãy gọi.
3. Vâng, nhất định tôi sẽ gọi.

６番

男：そのセーター、春らしい色ですね。

女：1　ありがとう。バーゲンで買ったんですよ。

　　2　春はサクラの色がきれいですね。

　　3　どんな色が好きですか。

７番

男：日曜日のスポーツ大会、出てくれない？

Nam: chị có thể dự đại hội thể thao ngày chủ nhật không?

女：1　応援ならいいけど。

　　2　いいですよ。見に行きますよ。

　　3　楽しんできてね。

Nữ:

1. nếu là ủng hộ thì được.
2. Được thôi. Tôi sẽ đi xem đấy!
3. vì có thể thưởng thức nhỉ.

８番

女：ハンバーガーでこの値段はよ、高くない？

Nữ: với bánh Hamburger thì giá này đắt phải không?

男：1　いただきます。

2　高くてもおいしければいいよ。

3　よかった。高いわけないよ。

Nam:　1. Cho tôi xin.

2. Dù đắt nhưng nếu ngon thì không sao đâu.

3. may quá! Không có đắt đâu.

9 番

女：相手の電話番号も住所も知らないから、連絡のとりようがないのよ。

Nữ: vì không biết cả địa chỉ lẫn số điện thoại của đối phương nên không thể liên lạc được đâu.

男：1　それは困ったね。

2　あれは困ったね。

3　これは困ったね。

Nam:　1. Như thế thì gay go nhỉ.

2. Cái kia thì gay go nhỉ.

3. Cái này thì gay go nhỉ.

10 番

男：テスト何時からだったっけ

1　９時半からだよ。

2　１時間ぐらいでしょう

3　おくれないでね。

✔ *Đề thi được biên soạn và cập nhật lần 1 23/ 03/ 2014. Các bản fix lỗi và update vui lòng Download tại Website www.lophoctiengnhat.com .*

✔ *Trong quá trình đề thi, không tránh khỏi xuất hiện các lỗi. Các báo lỗi, sai sót, góp ý vui lòng liên lạc lại Ban Quản trị Website tại địa chỉ Email: admin@lophoctiengnhat.com.*